## **MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6**

**I. Ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi đang học bài 23 ( Tổ chức cơ thể đa bào)*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:***Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì1: *30% (3,0 điểm; Chủ đề 1-2-3: 32 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 1: *70% (7,0 điểm; Chủ đề 4-5-6: 20 tiết)*

**II.Khung ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Chủ đề 1 : Mở đầu về KHTN(15 tiết)* | 1 | **2** |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | **1,5**  **(15%)** |
| *2. Chủ đề 2 : Chất quanh ta (10 tiết)* |  | **1** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 2 | **1,0**  **(10%)** |
| *3. Chủ đề 3: Một số vật liệu và nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm thông dụng( 7 tiết)* |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  | 2 | **0,5**  **(5%)** |
| *4. Chủ đề 4: Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp( 5 tiết)* |  | **2** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | **2,25**  **(22,5%)** |
| *5. Chủ đề 5: Tế bào( 9 tiết)* |  | **2** |  | **1** | 1 |  |  |  | 1 | 4 | **3,0**  **(30%)** |
| *6. Chủ đề 6:Từ tế bào đến cơ thể( 6 tiết)* |  | **2** |  | **1** |  |  | 1 |  | 1 | 3 | **1,75**  **(17,5%)** |
| *7. Chủ đề : Lực* |  | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng câu** | 1 | **12** | 2 | **4** | 1 |  | 1 |  | 5 | 16 |  |
| **Tổng điểm** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6** | **4** | **10,0**  **(100%)** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **60%** | **40%** | **100%** |

**III. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt(Ý)** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | **1** |  | C2 |
| Biết cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học |  |  |  |  |
| Trình bày được vai trò của KHTN trong đời sống |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **-** Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (8 tiết)*** | |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo, dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius |  |  |  |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| Nêu được sự nở của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được GHĐ và ĐCNN của thước, cân |  | **1** |  | C13 |
| - Dùng thước ,cân, đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ( ống nước, vòi máy nước) đường kính các trục hay các viên bi,….. |  |  |  |  |
|  | Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. |  |  |  |  |
|  | ***3. Chất quanh ta (10 tiết)*** | |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | 1 |  | C3 |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). | **1** |  |  | C18 |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  – Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được ứng dụng một số nguyên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C5 |
|  |  | Nêu được ứng dụng một số nhiên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C6 |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (5 tiết)** | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C7 |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  | 1 |  | C8 |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  | 1 |  | C15 |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. | 1 |  |  | C19 |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 2 |  | C9, C16 |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C10 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | **1** |  | C11 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). | **1** |  | C20 |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. | **1** |  | C21 |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (8 tiết)*** | |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | Nhận biết được cơ thể sống |  | 1 |  | C12 |
| Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào |  |  |  |  |
| Nêu được mối quan hệ từ tế bào hình thành mô, cơ quan, … |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  | 1 |  | C14 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
| – Lực là gì?  - Biểu diễn lực | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. Chỉ tra các ví dụ về các trường hợp có lực tác dụng |  | C4 |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).  - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  | Câu 17 |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I- NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN- LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**Phần 1. Trắc nghiệm(4,0 điểm)**

**Câu 1.** Lĩnh vực nào sau đây **không** thuộc về khoa học tự nhiên?

1. Sinh Hóa. C. Lịch sử.
2. Thiên văn. D. Địa chất.

**Câu 2.** Trước khi đo chiều dài của một vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để ?

A. Lựa chọn thước đo phù hợp. B. Đặt mắt đúng cách.

C. Đọc kết quả đo chính xác. D. Đặt vật đo đúng cách.

**Câu 3: Dãy gồm các vật thể tự nhiên là?**

**A.** cây nho, cây cầu, đường mía.

**B.** con chó, cây bàng, con cá.

**C.**cột điện, đồi núi, con chim.

**D.**muối ăn, đường thốt nốt, cây bút viết.

Câu 4:  Hoạt động nào dưới đây không cần dùng đến lực?

**A.** Đọc một trang sách **B.** Xách một xô nước **C.** Nâng một tấm gỗ **D.** Đẩy một chiếc xe

**Câu 5:** Vỏ dây điện làm bằng nhựa hoặc cao su nhưng lõi dây điện làm bằng kim loại vì:

**A.** Nhựa hoặc cao su, kim loại không có tính đàn hồi.

**B.** Nhựa hoặc cao su, kim loại là chất dễ cháy.

**C.** Nhựa hoặc cao su dẫn điện, kim loại cách điện.

**D.** Nhựa hoặc cao su cách điện, kim loại dẫn điện.

**Câu 6: Nhiên liệu hóa thạch**

**A.** Là nguồn nhiên liệu tái tạo.

**B.** Là đá chứa ít nhất 50% xác động và thực vật.

**C.** Chỉ ba gồm dầu mỏ, than đá.

**D.** Là nhiên liệu hình thành từ xác sinh vật bị chôn vùi và biến đổi hàng triệu năm trước.

**Câu 7: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?**

**A.** Nước khoáng.        **B.** Nước biển. **C.** Nước cất.    **D.** Nước muối.

**Câu 8. Hòa tan muối ăn vào nước. Nhận xét nào sau đây không đúng?**

1. **Nước là chất tan**
2. **Muối ăn là chất tan**
3. **Nước muối là dung dịch**
4. **Nước là dung môi**

**Câu 9: Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?**

**A.** Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

**B.** Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

**C.** Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

**D.** Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

**Câu 10: Thành phần nào sau đây không có ở động vật đa bào?**

1. Màng tế bào.            **B.** Chất tế bào.            **C.** Ti thể.           **D.** Lục lạp.

**Câu 11:** Màng tế bào thực hiện chức năng:

A. Bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào.

B. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào.

C. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.

D. Thực hiện chức năng quang hợp.

**Câu 12: Vật nào dưới đây là vật sống?**

**A.** Con chó.            **B.** Con dao.            **C.** Cây chổi.            **D.** Cây bút.

**Câu 13:** Khi đo chiều dài của một vật, cách đặt thước đúng là:

**A.** Đặt thước dọc theo chiều dài vật, một đầu nằm ngang bằng với vạch 0.

**B.** Đặt thước dọc theo chiều dài của vật.

**C.** Đặt thước vuông góc với chiều dài của vật.

**D.** Đặt thước tùy ý theo chiều dài vật.

**Câu 14: Đâu là trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn?**

1. **Tế bào → cơ quan→ hệ cơ quan → cơ thể → mô**
2. **Mô → tế bào→ hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể**
3. **Tế bào → mô→ cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể**
4. **Cơ thể → hệ cơ quan→ cơ quan → tế bào → mô**

**Câu 15:** Trong các hỗn hợp dưới đây, hỗn hợp nào là hỗn hợp không đồng nhất?

A. Hỗn hợp nước muối.

B. Hỗn hợp nước đường.

C. Hỗn hợp nước và rượu.

D. Hỗn hợp dầu ăn và nước.

**Câu 16:** Tế bào nào sau đây có hình sao?

1. Tế bào thần kinh
2. Tế bào hồng cầu
3. Tế bào cơ
4. Tế bào biểu bì

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm).**

**Câu 17(1,0 điểm):**

Nêu phương, chiều và độ lớn các lực trong hình vẽ sau, cho tỉ lệ xích như hình vẽ:

**Hình a Hình b**

B

A

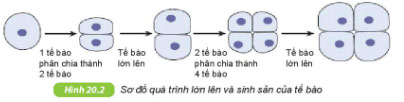
ứng với 500 N

ứng với 30 N

**Câu 18(0,5 điểm)**: Thành phần của không khí gồm những khí gì? Khí nào duy trì sự sống và sự cháy?

**Câu 19 (1,5 điểm):** Trình bày cách tách muối ăn ra khỏi hỗn hợp muối ăn và cát?

**Câu 20 (2,0 điểm):**Cho hình vẽ:



a. Khi nào thì tế bào phân chia?

b. Cơ thế chúng ta gồm hàng tỉ tế bào được hình thành nhờ quá trình nào?

c. Có 10 tế bào thực vật của cùng 1 loài tiến hành phân chia tế bào, trong đó 4 tế bào đều phân chia 2 lần; 6 tế bào đều phân chia 3 lần. Tính số tế bào con được sinh ra từ quá trình phân chia tế bào của 10 tế bào nói trên?

**Câu 21 (1,0 điểm):** So sánh tế bào động vật và tế bào thực vật?

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1**

**Phần I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

***Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,2 điểm.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | C | A | B | A | D | D | C | A |
| Câu | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| Đáp án | C | D | A | A | A | C | D | A |

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  (1 điểm) | a. Phương: nằm ngang  Chiều: trái qua phải  Độ lớn: F= 3.500 = 1500N  b. Phương: thẳng đứng - vuông góc với mặt đất  Chiều: dưới lên trên  Độ lớn: F= 2. 30 = 60N | 0,5đ  0,5đ |
| **Câu 18**  (0,5 điểm) | - Thành phần của không khí gồm 21% oxygen, 78% nitrogen, 1% các khí khác.  - Khí duy trì sự sống và sự cháy: oxygen | 0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 19** (1,5 điểm) | - B1: Cho hỗn hợp muối ăn và cát vào nước rồi khuấy đều cho muối tan hết.  - B2: Cho hỗn hợp trên qua phễu lọc, cát không tan bị đọng lại phía trên, nước muối thấm qua giấy lọc chảy xuống cốc.  - B3: Cho hỗn hợp nước muối lên đun sôi, nước bay hơi hết, phần chất rắn đọng lại là muối.. | 0,5 điểm  - 0,5 điểm  - 0,5 điểm |
| **Câu 20 (2,0 điểm)** | a. Khi tế bào lớn lên một kích thước nhất định sẽ phân chia.  b. Cơ thể ta gồm hàng tỉ tế bào được hình thành nhờ quá trình sinh sản (phân chia) của tế bào.  c. 4 x 22 + 6 x 23 = 64 tế bào | 0,5 điểm  0,5 điểm  1,0 điểm |
| **Câu 21 (1,0 điểm)** | - Giống nhau: Đều được cấu tạo từ 3 thành phần chính : màng sinh chất, chất tế bào và nhân.  - Khác nhau:   |  |  | | --- | --- | | Tế bào động vật | Tế bào thực vật | | - Tế bào động vật không có thành xenlulozơ  - không có hoặc một số động vật đơn bào có không bào nhỏ thực hiện chức năng co bóp và tiêu hóa.  - Không có lục lạp nên không thể tự tổng hợp chất hữu cơ. | - Tế bào thực vật có thành xenlulozơ giúp qui định hình dạng và tạo sự cứng cáp cho cây.  - có không bào lớn dự trữ các chất.  - Có lục lạp chứa diệp lục thực hiện quang hợp nên tự tổng hợp chất hữu cơ | | 0,25 điểm  0,75 điểm |